CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
DN: c=VN, st=HỒ CHÍ MINH, l=QUẬN 1, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302991607
Date: 2026.11.09 16:32:46 +07'00'

DRAGON CAPITAL

***Phụ lục số XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng***
***Apppendix XXIV: Report on change of Net Asset Value***

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)*
*(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 guiding operations and management of securities investment funds)*

## BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
## REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

| | | |
|---|---|---|
| 1 | **Công ty quản lý quỹ:**<br>Fund Management Company: | **CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam**<br>Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company |
| 2 | **Ngân hàng giám sát:**<br>Supervising bank: | **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM**<br>Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch |
| 3 | **Tên Quỹ:**<br>Fund name: | **QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND (FUEVFVND)**<br>DCVFMVN DIAMOND ETF (FUEVFVND) |
| 4 | **Kỳ báo cáo:**<br>Reporting period: | **Từ ngày 30/10/2026 đến ngày 05/11/2026**<br>From 30 Oct 2026 to 05 Nov 2026 |
| 5 | **Ngày lập báo cáo:**<br>Reporting Date: | **06/11/2026**<br>06 Nov 2026 |

Đơn vị tính/Currency: VNĐ

| STT NO | CHỈ TIÊU CRITERIA | Mã số Item No | KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 05/11/2026 | KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 29/10/2026 |
|---|---|---|---|---|
| A | Giá trị tài sản ròng/ Net asset value | 2100 | | |
| A.1 | Giá trị đầu kỳ/ Opening balance | 2101 | | |
| | Của quỹ/ of fund | 2101.1 | 10,370,550,693,259 | 10,647,416,236,713 |
| | Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot | 2101.2 | 3,199,799,658 | 3,292,336,498 |
| | Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate | 2101.3 | *31,997.99* | *32,923.36* |
| A.2 | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance | 2102 | | |
| | Của quỹ/ of fund | 2102.1 | 10,281,340,732,877 | 10,370,550,693,259 |
| | Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot | 2102.2 | 3,167,387,779 | 3,199,799,658 |
| | Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate | 2102.3 | *31,673.87* | *31,997.99* |
| A.3 | Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó<br>Change of net asset value during the period, in which | 2103 | | |
| | Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ<br>Change due to investment activities during the period | 2103.1 | (105,003,525,500) | (299,796,509,207) |
| | Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ<br>Change due to subscription, redemption during the period | 2103.2 | 15,793,565,118 | 22,930,965,753 |
| | Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ<br>Change due to profit distribution to investors during the period | 2103.3 | | |
| A.4 | Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước<br>Change of net asset value per certificate in comparison to previous period | 2104 | (324.12) | (925.37) |
| A.5 | Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất<br>Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks | 2105 | | |
| | Giá trị cao nhất/ Highest value (VND) | 2105.1 | 14,559,748,913,474 | 14,559,748,913,474 |
| | Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND) | 2105.2 | 9,919,969,176,653 | 10,036,556,517,274 |
| A.6 | Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)<br>Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund) | 2106 | | |
| | Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates | 2106.1 | | |
| | Tổng giá trị/ Total value | 2106.2 | | |
| | Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio | 2106.3 | | |
| B | Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ<br>Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate | 2107 | | |
| B.1 | Giá trị đầu kỳ/ Opening balance | 2108 | 32,170 | 32,940 |
| B.2 | Giá trị cuối kỳ/ Closing balance | 2109 | 31,710 | 32,170 |
| B.3 | Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước<br>Change of market price during the period in comparison to previous period | 2110 | (460) | (770) |
| B.4 | Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ<br>Variance between market price and net asset value of one fund certificate | 2111 | | |
| | Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND) | 2111.1 | *36.13* | *172.01* |
| | Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+)) | 2111.2 | *0.11%* | *0.54%* |
| B.5 | Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất<br>Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks | 2112 | | |
| | Giá trị cao nhất/ Highest value (VND) | 2112.1 | 40,800 | 40,800 |
| | Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND) | 2112.2 | 30,700 | 31,400 |

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát**
Authorised Representative of Supervisory Bank

**NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM**
**Nguyễn Xuân Lượng**
**Phó Trưởng Phòng DVKHTC2**

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ**
Authorised Representative of Fund Management Company

**CTCP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM**
**Ninh Thị Tuệ Minh**
**Trưởng phòng Kế toán quỹ**